

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Hà Nội, tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Xuân Trung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/3/2017)
Ông Lê Mạnh Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm Chủ tịch ngày 01/4/2017, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT ngày 27/3/2017)
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Anh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Vân	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Số: 294/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/08/2017, từ trang 03 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-1561-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		178.295.727.751	149.512.550.454
I. Tài sản tài chính	110		177.136.623.316	147.623.748.270
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	44.778.260	47.283.738
1.1 Tiền	111.1		44.778.260	47.283.738
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	20.686.740.000	20.657.826.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	62.483.250.000	62.100.000.000
4. Các khoản cho vay	114	9	85.851.436.808	69.551.055.396
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)
6. Các khoản phải thu	117	11	14.526.632.688	2.473.799.692
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		9.177.462.000	-
6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.349.170.688	2.473.799.692
6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.349.170.688	2.473.799.692
7. Trả trước cho người bán	118	11	520.611.425	-
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	668.584.357	532.778.884
9. Các khoản phải thu khác	122	11	127.292.763	33.707.545
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)	130		1.159.104.435	1.888.802.184
1. Tạm ứng	131		110.700.000	2.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	476.310.066	263.880.948
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.600.000	10.600.000
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	13	561.494.369	1.612.321.236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		35.266.619.616	35.650.700.872
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		25.000.000.000	25.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	8	25.000.000.000	25.000.000.000
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		25.000.000.000	25.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.143.733.707	4.906.341.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.612.282.094	1.879.889.576
- Nguyên giá	222		4.747.999.502	4.747.999.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(3.135.717.408)	(2.868.109.926)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.531.451.613	3.026.451.613
- Nguyên giá	228		4.950.000.000	4.950.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(2.418.548.387)	(1.923.548.387)
III. Tài sản dài hạn khác	250		6.122.885.909	5.744.359.683
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		271.775.350	271.775.350
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	272.081.488	549.301.469
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	5.579.029.071	4.923.282.864
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		213.562.347.367	185.163.251.326

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		57.722.484.893	39.434.413.252
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		57.722.484.893	39.434.413.252
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		53.838.318.824	33.926.768.686
1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>	312	17	53.838.318.824	33.926.768.686
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	444.007.730	292.650.360
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		86.884.882	49.284.867
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		75.000.000	70.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	891.727.107	785.660.847
6. Phải trả người lao động	323		806.490.962	2.471.344.191
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		25.485.170	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		222.627.554	386.066.649
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1.331.724.268	1.452.419.256
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		155.839.862.474	145.728.838.074
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	155.839.862.474	145.728.838.074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		160.000.000.000	160.000.000.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(4.796.137.526)	(14.907.161.926)
3.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		2.577.683.734	(7.504.426.666)
3.2. <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		(7.373.821.260)	(7.402.735.260)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		213.562.347.367	185.163.251.326

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16.000.000	16.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	4.608.850.000	1.608.850.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>1.608.850.000</i>	<i>1.608.850.000</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>		<i>3.000.000.000</i>	-
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	19.540.000.000	19.540.000.000
B. TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23	2.486.910.980.000	2.096.676.440.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>2.403.281.170.000</i>	<i>2.082.400.790.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>3.100.350.000</i>	<i>3.100.350.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>80.529.460.000</i>	<i>11.175.300.000</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	1.009.270.000	1.517.600.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>907.410.000</i>	<i>1.517.600.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>101.860.000</i>	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	25	66.088.000.000	17.622.600.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	26	73.240.783.915	29.039.273.952
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		29.805.149.946	10.398.691.693
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		43.226.471.955	10.463.137.835
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		209.162.014	8.177.444.424
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		<i>13.773.455</i>	<i>8.177.018.483</i>
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>029.2</i>		<i>195.388.559</i>	<i>425.941</i>
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27	73.240.783.915	29.039.273.952



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5.304.427.124	115.000.000
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	28	4.400.648.624	-
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	29	765.778.500	-
<i>c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	30	138.000.000	115.000.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	30	2.686.694.019	1.680.314.166
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	30	5.569.642.436	3.509.965.511
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		9.274.156.370	7.311.909.490
1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		99.999.999	57.272.727
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		675.180.808	419.012.175
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	31	2.224.175.989	2.040.221.775
Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		25.834.276.745	15.133.695.844
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		763.456.515	108.647.000
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	28	12.848.624	-
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	29	736.864.500	108.647.000
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		13.743.391	-
2.1 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	32	2.205.374.234	755.369.080
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26		27.254.500	25.368.850
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	33	8.056.963.822	6.251.596.352
2.4 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	33	215.059.160	157.185.371
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	690.558.343	438.426.486
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32		162.218.319	146.450.266
Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		12.120.884.893	7.883.043.405
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	34	86.158.835	220.192.807
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		86.158.835	220.192.807
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	35	2.551.299.420	2.503.766.907
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 62)	70		11.248.251.267	4.967.078.339

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 (trình bày lại)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		-	10
7.2 Chi phí khác	72		86.400.000	86.400.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(86.400.000)	(86.399.990)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		11.161.851.267	4.880.678.349
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		11.132.937.267	4.989.325.349
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		28.914.000	(108.647.000)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.050.826.867	-
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	36	1.050.826.867	-
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		10.111.024.400	4.880.678.349
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	37	632	305



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	11.161.851.267	4.880.678.349
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	624.607.482	601.860.289
- Khấu hao TSCĐ	03	762.607.482	716.860.289
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(138.000.000)	(115.000.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	736.864.500	108.647.000
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	736.864.500	108.647.000
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(765.778.500)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(765.778.500)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(31.809.600.365)	(56.299.915.441)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(383.250.000)	(37.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(16.300.381.412)	(16.650.942.078)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(9.177.462.000)	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	(2.875.370.996)	(1.581.912.202)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(135.805.473)	(87.306.953)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	(614.196.643)	119.266.845
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(108.700.000)	(49.000.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(163.439.095)	23.490.507
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	64.790.863	(390.877.559)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	188.957.385	(353.871.451)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	25.485.170	8.843.900
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	106.066.260	162.275.729
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(1.664.853.229)	(182.227.326)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(115.694.988)	353.578.551
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(655.746.207)	(671.233.404)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60	(20.052.055.616)	(50.708.729.803)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	-	(408.225.073)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	138.000.000	115.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	138.000.000	(293.225.073)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	577.327.933.660	249.835.162.756
1.1. Tiền vay khác	73.2	577.327.933.660	249.835.162.756
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(557.416.383.522)	(228.703.595.646)
2.1. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3	(557.416.383.522)	(228.703.595.646)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	19.911.550.138	21.131.567.110
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(2.505.478)	(29.870.387.766)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	47.283.738	29.937.059.451
- Tiền	101.1	47.283.738	37.059.451
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	29.900.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	44.778.260	66.671.685
- Tiền	103.1	44.778.260	17.936.742
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	48.734.943



Ngô Anh Sơn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Vũ Thị Trà My
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
 Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.947.359.910.800	2.253.586.499.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.584.598.283.900)	(2.231.132.571.900)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	4.226.438.986.440	3.537.307.823.016
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(4.544.479.728.042)	(3.596.444.309.402)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(519.375.335)	(419.012.175)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	6.107.467.280	7.854.762.793
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(6.107.467.280)	(7.836.940.793)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	44.201.509.963	(37.083.748.861)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	29.039.273.952	88.956.264.248
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	10.398.691.693	74.004.359.254
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	10.463.137.835	1.779.109
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	8.177.444.424	14.950.125.885
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	73.240.783.915	51.872.515.387
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	29.805.149.946	24.197.067.404
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	43.226.471.955	25.080.083.819
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	209.162.014	2.595.364.164



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex Building

Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B04a - CTCK
Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2016		6 tháng đầu năm 2017		Tại 30/6/2016	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	160.000.000.000	-	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	636.000.000	-	-	-	636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	20	(17.285.989.810)	4.880.678.349	10.111.024.400	-	(12.405.311.461)	(4.796.137.526)
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	20	(17.025.049.550)	4.989.325.349	10.082.110.400	-	(12.035.724.201)	2.577.683.734
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	20	(260.940.260)	-	28.914.000	-	(369.587.260)	(7.373.821.260)
Tổng	21	143.350.010.190	4.880.678.349	108.647.000	10.111.024.400	148.230.688.539	155.839.862.474

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 20.



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành vào năm 2007, sửa đổi điều lệ lần cuối vào ngày 18/05/2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 43 người (tại ngày 01/01/2017 là 43 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dững Tâm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Theo đó, trong báo cáo tài chính bán niên 2017, Công ty đã áp dụng giá trị thị trường/giá trị hợp lý khi ghi nhận tài sản tài chính FVTPL theo quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được trình bày lại với mục đích so sánh. Việc thay đổi chính sách kế toán sẽ làm cho chỉ tiêu chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL và chỉ tiêu chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL trên báo cáo kết quả hoạt động sẽ tăng lên cùng một giá trị là 765.778.500 VND.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra được tính tại ngày T+0.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Theo đó, Công ty đang đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chi tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2017</u>
	<u>(Số năm khấu hao)</u>
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

• **Thu nhập hoạt động khác:**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	11.657.225	997.389
Tiền gửi ngân hàng	29.628.250	40.319.982
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.492.785	5.966.367
	44.778.260	47.283.738

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	2.800.000	45.801.654.000
- Cổ phiếu	2.800.000	45.801.654.000
b) Cửa nhà đầu tư	499.935.260	5.626.719.158.100
- Cổ phiếu	499.935.260	5.626.719.158.100
	502.735.260	5.672.520.812.100

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28.060.561.260	20.686.740.000	28.060.561.260	20.657.826.000
Cổ phiếu	28.060.561.260	20.686.740.000	28.060.561.260	20.657.826.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết/ chưa đăng ký giao dịch</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Tập đoàn Hanaka	432.000.000	432.000.000	432.000.000	432.000.000
<i>Cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch</i>	<i>8.628.561.260</i>	<i>1.254.740.000</i>	<i>8.628.561.260</i>	<i>1.225.826.000</i>
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8.050.000.000	1.081.000.000	8.050.000.000	977.500.000
Công ty CP Vật liệu bưu điện	350.000.000	140.000.000	350.000.000	213.500.000
Các cổ phiếu khác	228.561.260	33.740.000	228.561.260	34.826.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	62.483.250.000	62.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (i)	62.483.250.000	62.100.000.000
b) Dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000
	87.483.250.000	87.100.000.000

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng TMCP.
- (ii) 250.000 trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam. Mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu. Giá mua 100.000 VND/ trái phiếu. Kỳ hạn đến 11/08/2021. Lãi suất là 0% nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu khi đáo hạn. Lãi suất 5%/năm nếu không chuyển đổi. Lãi suất thanh toán vào ngày đáo hạn. Công ty đang xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng. Lãi dự thu 6 tháng 2017 và lũy kế đến 30/6/2017 lần lượt là 628.472.221 VND và 1.125.000.000 VND.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	85.851.436.808	78.078.733.823	69.551.055.396	61.778.352.411
Cho vay hoạt động Margin (i)	83.856.234.128	76.083.531.143	69.121.955.809	61.349.252.824
Cho vay hoạt động ứng trước	1.995.202.680	1.995.202.680	429.099.587	429.099.587

Ghi chú:

- (i) Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 30/06/2017 là 7.772.702.985 VND (tại ngày 01/01/2017 là 7.772.702.985 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Các loại tài sản tài chính	30/6/2017				01/01/2017					
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
FVTPL										
Cổ phiếu										
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	28.060.561.260	20.686.740.000	-	7.373.821.260	20.686.740.000	28.060.561.260	20.657.826.000	-	7.402.735.260	20.657.826.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000
Công ty CP Tập đoàn Hanaka	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	432.000.000	432.000.000	-	-	432.000.000	432.000.000	432.000.000	-	-	432.000.000
Công ty CP Vật liệu bưu điện	8.050.000.000	1.081.000.000	-	6.969.000.000	1.081.000.000	8.050.000.000	977.500.000	-	7.072.500.000	977.500.000
Các cổ phiếu khác	350.000.000	140.000.000	-	210.000.000	140.000.000	350.000.000	213.500.000	-	136.500.000	213.500.000
	228.561.260	33.740.000	-	194.821.260	33.740.000	228.561.260	34.826.000	-	193.735.260	34.826.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	9.177.462.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.349.170.688	2.473.799.692
Dự thu lãi trái phiếu	1.125.000.000	496.527.779
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	3.158.404.854	1.483.433.056
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	1.064.644.193	493.379.818
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1.121.641	459.039
Các khoản trả trước cho người bán	520.611.425	-
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	668.584.357	532.778.884
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	60.000.000	80.000.000
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	608.584.357	452.778.884
Các khoản phải thu khác	127.292.763	33.707.545
Các khoản phải thu khác	127.292.763	33.707.545

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	476.310.066	263.880.948
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	476.310.066	263.880.948
Dài hạn	272.081.488	549.301.469
Chi phí hệ thống nội thất	105.292.098	210.584.184
Công cụ dụng cụ xuất dùng	166.789.390	338.717.285
	748.391.554	813.182.417

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu	561.494.369	1.612.321.236
Thuế TNDN nộp thừa	561.494.369	1.612.321.236
b) Phải trả	891.727.107	785.660.847
Thuế GTGT	89.803.894	177.729.222
Thuế TNCN	801.923.213	607.931.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.747.999.502	4.747.999.502
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.747.999.502</u>	<u>4.747.999.502</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.868.109.926	2.868.109.926
Khấu hao trong năm	267.607.482	267.607.482
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.135.717.408</u>	<u>3.135.717.408</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	<u>1.879.889.576</u>	<u>1.879.889.576</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.612.282.094</u>	<u>1.612.282.094</u>

Tại ngày 30/6/2017, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.071.924.683 VND (tại ngày 01/01/2017 là 2.071.924.683 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	4.950.000.000	4.950.000.000
Tăng do mua sắm mới	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.950.000.000</u>	<u>4.950.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	1.923.548.387	1.923.548.387
Khấu hao trong năm	495.000.000	495.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>2.418.548.387</u>	<u>2.418.548.387</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	<u>3.026.451.613</u>	<u>3.026.451.613</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.531.451.613</u>	<u>2.531.451.613</u>

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.090.578.180	3.434.831.973
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.368.450.891	1.368.450.891
	<u>5.579.029.071</u>	<u>4.923.282.864</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY NGẮN HẠN

Khoản vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<i>Vay ngân hàng, tổ chức tài chính</i>	32.946.768.686	278.830.071.633	270.538.521.495	41.238.318.824
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	-	124.480.344.262	122.060.217.693	2.420.126.569
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (ii)	29.997.501.354	107.721.594.476	115.691.674.376	22.027.421.454
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Trì (iii)	2.949.267.332	46.628.132.895	32.786.629.426	16.790.770.801
<i>Vay các đối tượng khác</i>	980.000.000	298.497.862.027	286.877.862.027	12.600.000.000
Ông Nguyễn Duy Thanh (iv)	980.000.000	287.486.700.000	285.866.700.000	2.600.000.000
Ông Nguyễn Văn Ba	-	1.011.162.027	1.011.162.027	-
Ông Nguyễn Ngọc Bích (v)	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	33.926.768.686	577.327.933.660	557.416.383.522	53.838.318.824

Ghi chú:

- (i) Theo hợp đồng số 01/2017/1949474/HĐTC ngày 03/01/2017 và các phụ lục sửa đổi (kèm theo). Giá trị hạn mức thấu chi là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/01/2017. Lãi suất trong hạn là 7.3%/ năm, cố định trong thời gian hiệu lực của hạn mức thấu chi.
- (ii) Theo hợp đồng số 01/2016/1949474/HĐTC ngày 21/03/2016 và các phụ lục điều chỉnh. Hạn mức vay vốn là 27.500.000.000 VND. Thời hạn vay vốn đến 21/3/2017. Lãi suất vay vốn từ 6% đến 6,69%/năm. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động.
- (iii) Theo hợp đồng số 01/2016/1949474/HĐTC ngày 18/10/2016 và hợp đồng số 02/2016/1949474/HĐTC ngày 04/11/2016. Hạn mức tín dụng là 11.900.000.000 VND - thời hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/01/2017 và 4.900.000.000 VND - thời hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/01/2017. Lãi suất vay vốn lần lượt là 6,7%/năm và 7%/năm. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động.
- (iv) Theo hợp đồng số 30062017/HĐTD-NDTHANH ngày 29/12/2016. Thời hạn vay từ ngày 30/06/2017 đến ngày 30/07/2017. Lãi suất vay 9%/năm. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động.
- (v) Theo hợp đồng vay số 26052017/HĐTD- NVB ngày 26/05/2017. Thời hạn vay từ ngày 26/05/2017 đến ngày 26/06/2017. Lãi suất 11%/ năm. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	322.810.026	182.878.335
Trung tâm lưu ký chứng khoán	121.197.704	109.772.025
	444.007.730	292.650.360

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phí chuyển nhượng phải trả trung tâm lưu ký	-	203.623.024
Phải trả khác	1.331.724.268	1.248.796.232
	1.331.724.268	1.452.419.256

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	636.000.000	(17.285.989.810)	143.350.010.190
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.378.827.884	2.378.827.884
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	636.000.000	(14.907.161.926)	145.728.838.074
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	10.111.024.400	10.111.024.400
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	636.000.000	(4.796.137.526)	155.839.862.474

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư Dững Tâm	78.078.000.000	48,80%	78.078.000.000	48,80%
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	15.400.000.000	9,63%	15.400.000.000	9,63%
Công ty CP đầu tư và phát triển nông sản Hưng Yên	14.400.000.000	9,00%	-	-
Công ty Cổ phần Nông dược TSC	-	-	14.400.000.000	9,00%
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	14.400.000.000	9,00%	14.400.000.000	9,00%
Các cổ đông khác	37.722.000.000	23,57%	37.722.000.000	23,57%
Tổng cộng	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	16.000.000	16.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	16.000.000	16.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	16.000.000	16.000.000	cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.608.850.000	1.608.850.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.000.000.000	-
	<u>4.608.850.000</u>	<u>1.608.850.000</u>

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	19.540.000.000	19.540.000.000
	<u>19.540.000.000</u>	<u>19.540.000.000</u>

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.403.281.170.000	2.082.400.790.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	3.100.350.000	3.100.350.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	80.529.460.000	11.175.300.000
	<u>2.486.910.980.000</u>	<u>2.096.676.440.000</u>

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	907.410.000	1.517.600.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	101.860.000	-
	<u>1.009.270.000</u>	<u>1.517.600.000</u>

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	66.088.000.000	17.622.600.000
	<u>66.088.000.000</u>	<u>17.622.600.000</u>

26. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.805.149.946	10.398.691.693
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	43.226.471.955	10.463.137.835
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	209.162.014	8.177.444.424
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	13.773.455	8.177.018.483
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	195.388.559	425.941
	<u>73.240.783.915</u>	<u>29.039.273.952</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

Số dư phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 73.240.783.915 VND và 29.039.273.952 VND.

28. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.192.170	18.881.411.876	14.480.763.252	4.400.648.624	-
Tổng cộng	1.192.170	18.881.411.876	14.480.763.252	4.400.648.624	-
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	207.830	1.825.515.124	1.838.363.748	12.848.624	-
Tổng cộng	207.830	1.825.515.124	1.838.363.748	12.848.624	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 30/6/2017	Chênh lệch đánh giá lại 31/3/2017	Chênh lệch đánh giá quý 2/2017	Chênh lệch đánh giá lại 01/01/2017	Chênh lệch đánh giá quý 1/2017	Chênh lệch đánh giá tăng từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Chênh lệch đánh giá giảm từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F				
I	Loại FVTPL									
1	Cổ phiếu	28.060.561.260	20.686.740.000	(7.373.821.260)	(6.636.956.760)	(736.864.500)	(7.402.735.260)	765.778.500	765.778.500	(736.864.500)
2	Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-
3	Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-
4	Công ty CP tập đoàn Hanaka	432.000.000	432.000.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8.050.000.000	1.081.000.000	(6.969.000.000)	(6.670.000.000)	(299.000.000)	(7.072.500.000)	402.500.000	402.500.000	(299.000.000)
6	Công ty CP vật liệu bưu điện	350.000.000	140.000.000	(210.000.000)	(133.000.000)	(77.000.000)	(136.500.000)	3.500.000	3.500.000	(77.000.000)
7	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai				366.306.000	(366.306.000)	-	366.306.000	366.306.000	(366.306.000)
8	Các cổ phiếu khác	228.561.260	33.740.000	(194.821.260)	(200.262.760)	5.441.500	(193.735.260)	(6.527.500)	(6.527.500)	5.441.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
30. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS		
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	138.000.000	115.000.000
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	2.686.694.019	1.680.314.166
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	5.569.642.436	3.509.965.511
31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC		
	VND	VND
Doanh thu phí quản lý tài khoản giao dịch cho khách hàng	2.027.012.603	1.355.350.194
Doanh thu khác	197.163.386	684.871.581
	2.224.175.989	2.040.221.775
32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY		
	VND	VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	2.205.374.234	755.369.080
	2.205.374.234	755.369.080
33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	8.056.963.822	6.251.596.352
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	690.558.343	438.426.486
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	215.059.160	157.185.371
Chi phí các dịch vụ khác	162.218.319	146.450.266
34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	86.158.835	220.192.807
	86.158.835	220.192.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	727.105.460	677.847.419
Chi phí vật tư văn phòng	100.706.040	120.613.338
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.160.002	21.160.002
Chi phí thuế, phí và lệ phí	24.275.834	20.102.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.546.267.384	1.574.575.704
Chi phí khác	131.784.700	89.468.085
	2.551.299.420	2.503.766.907

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.161.851.267	4.880.678.349
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.907.716.930)	(4.880.678.349)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	<i>(138.000.000)</i>	<i>(115.000.000)</i>
<i>Trừ: Thu nhập chưa thực hiện</i>	<i>(28.914.000)</i>	-
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>86.400.000</i>	<i>86.400.000</i>
<i>Trừ: Chuyển lỗ</i>	<i>(5.827.202.930)</i>	<i>(4.967.078.349)</i>
Thu nhập chịu thuế	5.254.134.337	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.050.826.867	-

Trong kỳ, ngoài khoản chi phí không được trừ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc xác định không còn khoản chi phí nào nữa cần được loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.111.024.400	4.880.678.349
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	632	305

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 571.852.050 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

39. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính bán niên năm 2017.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan có giao dịch, số dư trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm: Cổ đông lớn.
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc: Quản lý chủ chốt

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	358.378.176	285.734.610
Thù lao Hội đồng Quản trị	86.400.000	86.400.000
	444.778.176	372.134.610

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	53.838.318.824	33.926.768.686
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	44.778.260	47.283.738
Nợ thuần	53.793.540.564	33.879.484.948
Vốn chủ sở hữu	155.839.862.474	145.728.838.074
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	35%	23%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.778.260	47.283.738
Tài sản tài chính FVTPL	20.686.740.000	20.657.826.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87.483.250.000	87.100.000.000
Các khoản cho vay	70.306.030.838	54.005.649.426
Các khoản phải thu, phải thu khác	15.322.509.808	3.040.286.121
Các khoản ký quỹ	282.375.350	282.375.350
Tổng cộng	194.125.684.256	165.133.420.635
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	53.838.318.824	33.926.768.686
Các khoản phải trả	1.418.609.150	1.501.704.123
Chi phí phải trả	222.627.554	386.066.649
Phải trả giao dịch chứng khoán	444.007.730	292.650.360
Tổng cộng	55.923.563.258	36.107.189.818

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.778.260	-	44.778.260
Tài sản tài chính FVTPL	20.686.740.000	-	20.686.740.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.483.250.000	25.000.000.000	87.483.250.000
Các khoản cho vay	70.306.030.838	-	70.306.030.838
Các khoản phải thu, phải thu khác	15.322.509.808	-	15.322.509.808
Các khoản ký quỹ	10.600.000	271.775.350	282.375.350
	168.853.908.906	25.271.775.350	194.125.684.256
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	53.838.318.824	-	53.838.318.824
Các khoản phải trả	1.418.609.150	-	1.418.609.150
Chi phí phải trả	222.627.554	-	222.627.554
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	444.007.730	-	444.007.730
	55.923.563.258	-	55.923.563.258
Chênh lệch thanh khoản thuần	112.930.345.648	25.271.775.350	138.202.120.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.283.738	-	47.283.738
Tài sản tài chính FVTPL	20.657.826.000	-	20.657.826.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87.100.000.000	-	87.100.000.000
Các khoản cho vay	54.005.649.426	-	54.005.649.426
Các khoản phải thu, phải thu khác	3.040.286.121	-	3.040.286.121
Các khoản ký quỹ	10.600.000	271.775.350	282.375.350
	164.861.645.285	271.775.350	165.133.420.635
Số đầu năm			
Các khoản vay	33.926.768.686	-	33.926.768.686
Các khoản phải trả	1.501.704.123	-	1.501.704.123
Chi phí phải trả	386.066.649	-	386.066.649
Phải trả giao dịch chứng khoán	292.650.360	-	292.650.360
	36.107.189.818	-	36.107.189.818
Chênh lệch thanh khoản thuần	128.754.455.467	271.775.350	129.026.230.817

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Công ty đã chuyển sang trụ sở mới tại tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội từ ngày 10/7/2017. Công ty đã được cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 34/GPĐC-UBCK ngày 02/8/2017 về việc thay đổi trụ sở chính nêu trên.

43. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/ĐHĐCĐ-DNSE ngày 25/3/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành thêm 16.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu. Thời gian dự kiến phát hành trong năm 2017 đến hết quý 1/2018. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa thực hiện phát hành thêm cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2016 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2017.

Báo cáo tình hình tài chính:

STT	Chi tiêu	Mã số	Số trên báo cáo năm 2016	Điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
Tài sản						
1	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	28.060.561.260	(7.402.735.260)	20.657.826.000	[1]
2	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(15.175.438.245)	7.402.735.260	(7.772.702.985)	[1]
Nguồn vốn						
1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(14.907.161.926)	7.402.735.260	(7.504.426.666)	[1]
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	(7.402.735.260)	(7.402.735.260)	[1]

Báo cáo kết quả hoạt động:

STT	Chi tiêu	Mã số	Số trên báo cáo năm 2016	Điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
Doanh thu						
1	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	112	28.060.561.260	(7.402.735.260)	20.657.826.000	[1]
Chi phí						
1	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	116	(15.175.438.245)	7.402.735.260	(7.772.702.985)	[1]
2	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(14.907.161.926)	7.402.735.260	(7.504.426.666)	[1]
3	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	(7.402.735.260)	(7.402.735.260)	[1]

Ghi chú:

[1]: Đánh giá tài sản tài chính FVTPL về giá trị thị trường/ giá trị hợp lý.



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

